

1. Theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng Nhà nước đã phê chuẩn Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

2. Sau khi nghe báo cáo về kết quả cuộc đi thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào của Đoàn đại biểu Quốc hội nước ta do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu từ ngày 17 đến ngày 21 tháng 3 năm 1986, Hội đồng Nhà nước đánh giá cao kết quả tốt đẹp của cuộc đi thăm này đã góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ đặc biệt giữa nhân dân và Quốc hội nước ta với nhân dân và Hội đồng nhân dân tối cao Lào.

3. Hội đồng Nhà nước đã nghe báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng Nhân dân các cấp và cho ý kiến về việc Hội đồng Nhân dân các cấp tiến hành việc kiểm điểm, rút kinh nghiệm về hoạt động của mình trong thời gian qua.

4. Hội đồng Nhà nước đã quyết định cử một số Hội thẩm quán nhân của Tòa án quân sự cấp cao.

5. Hội đồng Nhà nước đã quyết định một số vấn đề về công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 33-HĐBT ngày 1-4-1986 về giá bán thuốc trừ sâu và một số vật liệu xây dựng cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Thi hành Nghị quyết số 31-HĐBT ngày 28-3-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về những chủ trương, biện pháp cấp bách để triển khai thực hiện Nghị quyết số 31-NQ/TƯ ngày 24-2-1986 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Điều lệ quản lý giá ban hành kèm theo Nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng Vật giá của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay quy định giá bán thuốc trừ sâu và một số vật liệu xây dựng bán cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân trong bản phụ lục kèm theo.

Đối với thuốc trừ sâu, Ủy ban Vật giá Nhà nước căn cứ vào giá bán các loại thuốc trong bản phụ lục kèm theo để quy định giá bán các loại khác sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Nông nghiệp.

Điều 2. — Mức giá quy định tại điều 1 là giá bán tại các cửa hàng huyện.

Điều 3. — Quyết định này thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1986. Các quy định trước đây của Trung ương và địa phương trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. — Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó chủ tịch

TỔ HỮU

GIÁ BÁN THUỐC TRỪ SÂU và một số vật liệu xây dựng cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân

(Kèm theo Quyết định số 33-HĐBT ngày 1-4-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

Tên hàng và quy cách	Đơn vị tính	Các tỉnh từ Bình Trị Thiên trở ra	Các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	Các tỉnh Nam bộ
I. BÁN TRONG HỢP ĐỒNG KINH TẾ				
1. Thuốc trừ sâu, trừ bệnh:				
a) Các loại thuốc nước:				
– Methyl parathion (Wofatox) 50ND – chai 480 ^{cc}	Đồng/chai	–nt– 18	16	13
– Monitor (Filitox) 70DD – chai 480 ^{cc}	–nt–	29	25,50	20,50
– Hinosan 40ND – chai 480 ^{cc}	–nt–	33	29	23
– Bassa 50ND – chai 480 ^{cc}	–nt–	18	16	13
– DDT sữa 30 ND – chai 480 ^{cc}	–nt–	8,50	7,50	6
b) Các loại thuốc bột, thuốc hạt:				
– BAM 5BR	Đồng/kg	6	5,50	4,50
– Basudin 10H	–nt–	7	6,50	5
– Mipcin 25BHN	–nt–	18	16	13
– 666 6BHN	–nt–	7	6,50	5
– Falisan	–nt–	24,50	21,50	17,50
2. Thép tròn xây dựng:				
– Thép tròn trơn, đường kính 6mm	Đồng/tấn	–nt– 14.400	12.650	10.000
– Thép tròn trơn, đường kính 8mm	–nt–	13.750	12.100	9.600
– Thép tròn trơn, đường kính 10 – 12mm	–nt–	12.500	11.000	8.750
– Thép tròn trơn, đường kính 14 – 16mm	–nt–	11.870	10.450	8.300
3. Tấm lợp phibrô xi-măng (do xí nghiệp amiăng Đồng Nai sản xuất), quy cách: 1,52 × 0,9 × 0,005m				
	Đồng/tấm	63	55	45
II. BÁN NGOÀI HỢP ĐỒNG KINH TẾ⁽¹⁾				
1. Tấm lợp phibrô xi-măng (do xí nghiệp amiăng Đồng Nai sản xuất) quy cách: 1,52 × 0,9 × 0,030m				
	Đồng/tấm	88	77	63
2. Thép tròn xây dựng:				
– Thép tròn trơn đường kính 6mm	Đồng/tấn	20.200	17.700	14.000
– Thép tròn trơn đường kính 8mm	–nt–	19.250	16.950	13.450
– Thép tròn trơn đường kính 10 – 12 mm	–nt–	17.500	15.400	12.250
– Thép tròn trơn đường kính 14 – 16mm	–nt–	16.600	14.650	11.650
3. Xi-măng bao P.300 (P.400 cũ)				
	–nt–	4.400	4.000	3.100

(1) Chỉ công bố ở các khu vực và khi có quỹ hàng hóa dành để bán ngoài hợp đồng kinh tế hai chiều.